TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 11- 8 - 2017
V/v tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lưu Văn Tỉnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Duy Tuân

Ông Đỗ Văn Thư

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Phạm Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thu Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2016/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2016 về việc tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/7/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1980, địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1979, địa chỉ: Thôn H, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Lưu Thị L, sinh năm 1949, địa chỉ: Thôn A, xã L, thành phố P, tỉnh Hà Nam, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

2. Anh Hoàng Thanh K, sinh năm 1972, địa chỉ: Ban chỉ huy quân sự huyện T, tỉnh Hà Nam, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

3. Chị Trịnh Thị G, sinh năm 1973, địa chỉ: Xóm A, xã L, thành phố P, tỉnh Hà Nam, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày:

Chị và anh Hoàng Văn H kết hôn do tự nguyện có đăng ký kết hôn năm 2003. Trong quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên đã đề nghị Tòa án nhân dân huyện A giải quyết cho ly hôn. Ngày 03/9/2014, Tòa án nhân dân huyện A đã ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 148/QĐST- HNGĐ ngày 03/9/2014 có nội dung: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị T và anh Hoàng Văn H, về phần tài sản chung vợ chồng tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, cho đến nay chị và anh H vẫn không thỏa thuận được về tài sản chung của vợ chồng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng như sau:

Trong quá trình chung sống, chị và anh Hoàng Văn H có tạo dựng được khối tài sản chung là căn nhà 2,5 tầng được xây dựng trên diện tích đất 70m^2 thuộc số thửa 23, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 287405 do UBND huyện A cấp ngày 05/7/2004 đứng tên chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị Kim T). Nguồn gốc diện tích đất trên là do vợ chồng nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Văn S từ năm 2007 nhưng đến năm 2011 các bên mới làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Diện tích được các bên chuyển nhượng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 70m^2 nhưng diện tích thực tế sử dụng là 77,8m^2. Sau khi nhận chuyển quyền sử dụng đất của ông S và bà T, chị và anh H đã xây dựng nhà ở, công trình kiến trúc trên đất và sử dụng ổn định từ năm 2007 cho đến nay, không có tranh chấp gì.

Về nguồn tiền để mua diện tích đất trên là do chị và anh H bán căn nhà trước đây của vợ chồng ở tổ 47, cụm 5, phường Q, quận K, Hải Phòng vào năm 2006. Số tiền bán căn nhà này vừa đủ để vợ chồng mua đất tại Thôn T, xã A, huyện A, Hải Phòng, không phải vay mượn hay nhận sự hỗ trợ từ ai khác.

Đối với căn nhà 2,5 tầng được xây dựng trên thửa đất số 23, tờ bản đồ số 19, Thôn T, xã A, huyện A, Hải Phòng được vợ chồng xây dựng từ năm 2007 (xây dựng tầng 1) ngay sau khi mua đất, đến năm 2009 xây dựng tiếp tầng 2. Nguồn tiền để xây dựng căn nhà trên là do chị và anh H vay mượn của Ngân hàng (Ngân hàng A và Ngân hàng H), chị không nhớ số tiền đã vay là bao niêu nhưng các khoản vay này vợ chồng đã trả hết. Chị T khẳng định ngoài hai khoản vay của Ngân hàng nói trên, chị và anh H không có bất kỳ khoản vay nào khác.

Về việc anh H trình bày có vay nợ một số người để thêm tiền xây nhà và trả nợ gồm:

- Vay của bà Lưu Thị L (mẹ đẻ anh H) 02 cây vàng 9999 và 17.000.000đ.

- Vay của vợ chồng Anh Hoàng Thanh K, chị Trịnh Thị G (anh trai anh H) hai lần (một lần vay 7.000.000đ và một lần vay 5.000.000đ) tổng cộng là 12.000.000đ.

- Vay của ông Đinh Sỹ N (đồng nghiệp của anh Hoàng Văn H) 10.000.000đ

- Vay của bà Nguyễn Thị A (đồng nghiệp của anh Hoàng Văn H) 04 chỉ vàng 9999

- Vay của anh Vũ Tuấn A (đồng nghiệp của anh H) 5.000.000đ

- Vay của ông Lưu Đức V 17.000.000đ.

Chị T trình bày chị không được biết, không được nghe anh H nhắc hay nói đến các khoản vay trên, bản thân chị không thực hiện việc vay nợ nên việc bà Lưu Thị L (mẹ đẻ anh H) yêu cầu chị và anh H phải có trách nhiệm trả nợ chung cho bà tổng số tiền là 89.000.000đ và vợ chồng Anh Hoàng Thanh K (anh trai anh H) yêu cầu chị và anh H phải trả nợ chung cho vợ chồng anh K số tiền 12.000.000đ chị không đồng ý.

Đối với khoản vay 50 triệu đồng của Ngân hàng H, chị và anh H đã trả xong cả gốc và lãi là 57.309.976đ, nay anh H yêu cầu chia đôi số nợ này buộc chị phải trả cho anh H 28.654.988đ chị không đồng ý.

Đối với việc anh H yêu cầu chị hoàn trả lại số tiền 9 triệu đồng anh H vay của Ngân hàng H (theo anh H trình bày là để dùng vào việc đóng tiền học của chị T) chị không đồng ý. Vì các khoản vay của Ngân hàng trong thời gian vợ chồng chung sống, chị và anh H cùng trả nợ chung và đã trả hết, chị không vay anh H nên không có trách nhiệm phải hoàn trả số tiền trên cho anh H.

Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất nói trên cho chị và anh H theo quy định của pháp luật. Do hiện tại chị không có nhà ở, anh H đã kết hôn và có nhà riêng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết giao cho chị sử dụng toàn bộ nhà và đất tại Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Chị sẽ trả giá trị chênh lệch của tài sản trên cho anh H. Ngoài ra, chị và anh H có một số tài sản sinh hoạt khác, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn là anh Hoàng Văn H trình bày:

Anh xác định việc kết hôn và ly hôn của anh và chị T như chị T trình bày là đúng. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 148 ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Tòa án nhân dân huyện A có nội dung về tài sản chung vợ chồng tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về căn nhà 2,5 tầng nằm trên diện tích đất 77,8m^2 thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 19, địa chỉ Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của anh và chị T.

Về nguồn gốc đất là do vợ chồng nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Kim T vào năm 2007 đúng như chị T trình bày. Diện tích đất được các bên chuyển nhượng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 70m^2, nhưng diện tích đất thực tế sử dụng là 77,8m^2. Khi các bên thực hiện việc chuyển nhượng không đo đạc, khảo sát lại mà chỉ mua bán theo diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc dù, anh và chị T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng các bên đã làm hợp đồng chuyển nhượng

quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Diện tích đất trên đã được vợ chồng sử dụng ổn định từ năm 2007 và xây dựng nhà ở công trình kiến trúc trên đất như hiện nay, không có tranh chấp gì.

Về nguồn tiền để nhận chuyển nhượng đất là do anh và chị T bán căn nhà vợ chồng ở trước đây tại cụm dân cư số 5, tổ 47, phường Q, quận K, thành phố Hải Phòng. Số tiền bán nhà vừa đủ để nhận chuyển nhượng diện tích đất trên, không phải vay mượn thêm.

Về công trình kiến trúc trên đất là căn nhà 2,5 tầng được vợ chồng xây dựng hai lần, lần 1 vào năm 2007, lần 2 xây dựng năm 2009.

Nguồn tiền để xây dựng công trình trên là do anh tích cóp được trong thời gian đi làm và có vay thêm từ một số nguồn sau:

- Năm 2007, vay Ngân hàng A 20.000.000đ đã trả hết bằng lương hàng tháng của anh H

- Năm 2009, vay Ngân hàng H 50.000.000đ (đã trả hết)

Ngoài vay Ngân hàng, anh còn vay của những người sau:

- Vay của bà Lưu Thị L (mẹ anh H) 02 cây vàng 9999 và 17.000.000đ đồng, cụ thể: Năm 2003, anh vay của bà L 17.000.000đ; năm 2007, anh H tiếp tục vay của bà L 02 cây vàng 9999 (trị giá thành tiền là 72 triệu đồng). Tổng cộng số tiền anh đã vay của bà Lưu Thị L là 89.000.000đ. Khi vay do là quan hệ mẹ con nên không viết giấy biên nhận cũng không có thỏa thuận gì về việc trả nợ. Cho đến nay, tổng số tiền anh đã vay của bà L, anh vẫn chưa trả được.

- Vay của vợ chồng Anh Hoàng Thanh K và chị Trịnh Thị G tổng số tiền là 12.000.000đ, cụ thể: Năm 2007, vay của anh K 5.000.000đ; Năm 2009, anh tiếp tục vay của anh K 7.000.000đ, tổng cộng là 12.000.000đ. Số tiền trên, khi vay các bên không viết giấy biên nhận cũng không có thỏa thuận gì về việc trả nợ. Số tiền này anh chưa trả được cho vợ chồng anh K, chị G.

- Vay bà Nguyễn Thị A 04 chỉ vàng 9999 và 10.000.000đ, trong đó đã trả 10.000.000đ, còn 04 chỉ vàng chưa trả.

- Vay ông Lưu Đức V 17.000.000đ, đã trả hết.

Ngoài các khoản tiền vay để mua nhà như trên, anh còn vay của một số người sau:

- Vay của ông Đinh Sỹ N (đồng nghiệp) 10.000.000đ để trả nợ cho chị T (chưa trả).

- Vay Ngân hàng H 9.000.000đ, mục đích để đóng tiền học cho chị T (đã trả).

- Vay anh Vũ Tuấn A (đồng nghiệp của anh H) 5 triệu đồng (đã trả).

Nay, chị T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất tại số thửa 23, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện A, Hải Phòng, anh H có quan điểm đề nghị Tòa án giao nhà và đất cho anh quản lý sử dụng anh sẽ trả cho chị T

200.000.000đ tiền giá trị chênh lệch vì công sức đóng góp của anh vào khối tài sản chung nhiều hơn chị T.

Đối với các khoản vay của cá nhân nói trên đều là do một mình anh đứng ra vay mục đích vay nợ là để sử dụng vào việc xây nhà và trả nợ cho chị T. Các khoản vay của cá nhân anh đã trả, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với các khoản vay còn lại chưa trả gồm: Khoản vay của bà Lưu Thị L (tổng cộng là 89.000.000đ), vợ chồng Anh Hoàng Thanh K, chị Trịnh Thị G (tổng cộng là 12.000.000đ), ông Đinh Sỹ N (10.000.000đ), bà Nguyễn Thị A (04 chỉ vàng) vì chị T không thừa nhận là vay nợ chung nên anh sẽ có trách nhiệm trả nợ toàn bộ số tiền đã vay cho những người trên. Và đề nghị Tòa án xem xét công sức đóng góp của anh trong khối tài sản chung của vợ chồng.

Đối với các khoản vay của Ngân hàng anh có quan điểm như sau:

- Khoản vay của Ngân hàng A 20.000.000đ đã trả hết anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Khoản vay 50.000.000đ của Ngân hàng H (năm 2009), tính cả gốc và lãi là 57.309.976đ. Vì khoản vay này đã được trả hết bằng số tiền lương của anh nên anh yêu cầu chị T phải trả cho anh 1/2 số tiền gốc và lãi của khoản vay trên là 28.654.988đ.

- Về khoản vay Ngân hàng H 9.000.000đ mặc dù đã trả hết nhưng anh yêu cầu chị T phải trả lại cho anh số tiền này vì khoản vay này được dùng để đóng tiền học cho chị T.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lưu Thị L trình bày:

Năm 2003 (bà không nhớ thời gian cụ thể), vợ chồng anh H, chị T có mua căn nhà ở ngã 3, phường Q, quận K nên có hỏi vay bà tiền. Bà đã cho anh H, chị T vay số tiền là 17.000.000đ. Năm 2009 (bà không nhớ thời gian cụ thể), anh H có gọi điện hỏi vay vàng của bà để mua đất làm nhà. Bà đã giao trực tiếp cho anh H 02 (hai) cây vàng 9999. Cả hai lần vay, do là quan hệ mẹ con nên các bên không lập văn bản, giấy tờ nhận nợ, cũng không có thỏa thuận gì về lãi suất vay cũng như thời gian trả nợ. Cho đến nay, số tiền và vàng vợ chồng chị T, anh H đã vay của bà vẫn chưa trả được. Số tiền bà đã cho anh H, chị T vay là tài sản của riêng cá nhân bà, không liên quan gì đến ai khác, và khi bà cho vay là cho hai vợ chồng anh H, chị T vay để mua nhà, mua đất nên bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị T và anh H phải trả nợ cho bà số tiền 17.000.000đ và 02 cây vàng 9999, quy thành tiền là 72.000.000đ, tổng cộng số tiền bà yêu cầu vợ chồng anh H, chị T phải trả cho bà là 89.000.000đ. Bà L không yêu cầu anh H, chị T phải trả nợ lãi.

Tại các biên bản lấy lời khai những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Anh Hoàng Thanh K và chị Trịnh Thị G thống nhất trình bày:

Anh, chị xác nhận đã cho anh H vay tiền hai lần, lần 1 vào năm 2007, số tiền là 5.000.000đ; lần 2 vào năm 2009, số tiền là 7.000.000đ, tổng cộng số tiền anh, chị đã cho anh H, chị T vay là 12.000.000đ. Các lần vay trên đều là do anh H trực

tiếp hỏi vay tiền với mục đích là để mua đất làm nhà. Do là anh em ruột thịt nên khi vay các bên không lập văn bản, giấy tờ nhận nợ, cũng không có thỏa thuận gì khác. Cho đến nay, anh H, chị T vẫn chưa trả được cho anh, chị. Đây là tài sản chung của vợ chồng anh chị nên anh chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh H và chị T phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh chị tổng số tiền là 12.000.000đ. Anh K, chị G không yêu cầu anh H, chị T phải trả nợ lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tại phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị T giao toàn bộ nhà và đất cho chị T quản lý sử dụng, chị T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch trị giá tài sản cho anh Hoàng Văn H.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Hoàng Văn H trả cho bà Lưu Thị L số tiền 89.000.000đ và trả cho anh Hoàng Thanh K, chị Trịnh Thị G số tiền 12.000.000đ.

Bác yêu cầu của anh Hoàng Văn H về việc buộc chị Phạm Thị T phải trả cho anh số tiền 9.000.000đ vay của Ngân hàng H (theo anh H trình bày để đóng tiền học cho chị T) và số tiền 28.654.988đ trả nợ chung cho Ngân hàng H.

Về án phí: Chị T và anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản được chia, anh H còn phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà L, anh K và chị G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn quy định tại Khoản 8, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Lưu Thị L, Anh Hoàng Thanh K và chị Trịnh Thị G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bà Lưu Thị L, Anh Hoàng Thanh K và chị Trịnh Thị G.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, căn cứ vào chứng cứ do đương sự cung cấp và các chứng cứ do Toà án thu thập đã có đủ cơ sở xác định trong quá trình chung sống chị Phạm Thị T và anh Hoàng Văn H có tạo lập được khối tài sản

chung gồm nhà ở và công trình kiến trúc nằm trên diện tích đất 77,8m^2 thuộc số thửa 23, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc đất là do anh H và chị T nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Kim T từ năm 2007 với diện tích đất được ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 287405 do UBND huyện A cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004 cho bà Nguyễn Thị Kim T là 70m^2 nhưng đến năm 2011, anh H, chị T và vợ chồng ông S, bà T mới làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05 tháng 5 năm 2011, được lập tại Văn phòng Công chứng Đ, số công chứng 1212/CNĐ-TMĐ, Quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD). Mặc dù chị T và anh H vẫn chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên nhưng việc chuyển nhượng giữa chị T, anh H và vợ chồng ông S, bà T là hợp pháp, giữa các bên không có sự tranh chấp nên xác định diện tích đất 70m^2 anh H, chị T nhận chuyển nhượng từ ông S, bà T và công trình kiến trúc trên đất do chị T và anh H xây dựng là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với diện tích đất 7,8m^2 còn lại tuy không phải là diện tích đất anh H và chị T nhận chuyển nhượng hợp pháp mà do chị T và anh H lấn chiếm trong quá trình sử dụng. Song, do diện tích đất này đã được chị T và anh H sử dụng ổn định từ năm 2007 và xây dựng các công trình kiên cố trên đất và các tài sản này không thể tách rời, phần diện tích đất này không có tranh chấp và cũng không nằm trong diện quy hoạch thu hồi đất của địa phương nên cũng xác định giá trị và cộng vào khối tài sản chung của chị T và anh H.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án và kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự huyện A xác định:

Diện tích đất 77,8m^2 tại số thửa 23, tờ bản đồ số 19, địa chỉ thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng có vị trí, kích thước như sau:

Phía Bắc giáp hộ bà Thành dài 20,6m

Phía Nam giáp hộ ông Nhàn dài 20,6m

Phía Đông giáp đường nội bộ dài 3,8m

Phía Tây giáp đất tập thể dài 3,76m

Công trình, vật kiến trúc trên diện tích đất 77,8m^2 gồm có : 01 Nhà 02 tầng, mái bằng bê tông cốt thép, xây dựng năm 2007, gạch chỉ 220, kích thước 3,8 x 13,2 x 7,3, chi tiết cụ thể như sau:

- Tầng 1, kích thước 13,2 x 3,8 có: 01 cửa chính, cửa xếp kết hợp cửa gỗ, 01 cửa sổ gỗ dổi kết hợp song hoa sắt vuông, 01 ô thoáng pa nô gỗ dổi kính kết hợp song hoa sắt vuông; 01 nhà vệ sinh gồm 01 cửa nhôm kính, 01 chậu rửa mặt hiệu Linax, 01 bệ xí ngồi hiệu Jenifer, 01 gương hiệu DO, nền ốp gạch hoa liên doanh 250 x 250, kích thước 2,3 x 1,2, tường ốp gạch men trắng 40 x 25, kích thước 6,4 x 2,1; 01 phòng ngủ tường 110, kích thước 4,1 x 2,25 x 2,7 gồm 01 cửa nhôm kính, 01 cửa sổ nhôm kính kết hợp hoa sắt hộp vuông, 01 cửa sổ tôn sắt hộp vuông, nền lát gạch hoa liên doanh 40 x 40, kích thước 4,1 x 2,25, 01 cửa hậu tôn sắt hộp, nền

lát gạch hoa liên doanh 40 x40, kích thước (5,6 x 1,1) + (3,5 x 6,0) chân tường ốp gạch hoa liên doanh 40 x 13, kích thước 15,7 x 0,13, cầu thang bê tông cốt thép, bậc, chiếu nghỉ ốp gạch granite, kích thước 0,9 x 0,27 x 0,17 x 29 (bậc), tay vịn cầu thang Inox, kích thước 14,2 x 0,8.

- Tầng 2, kích thước: 13,2 x 3,8 có: Phòng ngủ 1, kích thước 3,8 x 4,2 x 3,4, xây dựng năm 2007, cửa đi nhôm kính, 01 cửa sổ nhôm kính kết hợp hoa sắt hộp vuông 15 x15, 01 cửa ra ban công nhôm kính kết hợp cửa hoa sắt hộp kích thước 2,4 x 1,1; nền lát gạch hoa liên doanh 40 x 40, kích thước 3,5 x 4,0, gạch ốp chân tường 40 x 13, kích thước 12,7 x 0,13; Lan can ban công Inox, kích thước 1,35 x 0,95; Phòng ngủ 2, kích thước 5,6 x 3,8 x 2,4, 01 cửa nhôm kính (lắp năm 2015), 01 cửa sổ tôn sắt kết hợp song hoa sắt vuông B10; nền lát gạch hoa liên doanh 40 x40; kích thước (3,5 x 4,1) + (1,5 x 1,1); 01 nhà vệ sinh kích thước 2,4 x 1,2 x 2,4 gồm 01 cửa nhôm kính kích thước 1,8 x 0, 75 (lắp năm 2015), 01 bệ xí ngồi hiệu Linax (lắp 2015); nền lát gạch hoa liên doanh 25 x25, kích thước 2,4 x 1,15, tường ốp gạch 40 x 25, kích thước 6,0 x 1,7, 01 cửa ra sân ban công tầng 2 tôn hoa sắt hộp kích thước 1,7 x 0,8.

- 01 phòng thờ (tầng 2) kích thước 1,2 x 2,4 x 3,4 gồm 01 cửa nhôm kính kích thước (2,4 x 0,7), 01 cửa sổ nhôm kính, kích thước 1,8 x 1,8

- Công trình phụ gồm: Nhà bếp tường gạch chỉ 110, kích thước 2,4 x 2,4 x 1,6, bệ bếp tấm đan bê tông, kích thước 3,3 x 0,75 x 0, 55, mặt ốp đá granite kích thước 3,3 x 0,55; 01 cửa tôn sắt hộp, kích thước 1,85 x 0,55, 02 cửa ô thoáng đúc xi măng, kích thước 1,6 x 0,2, nền lát gạch hoa liên doanh 25 x 25, kích thước 2,4 x 1,5, tường ốp gạch men trắng kích thước 25 x 20, kích thước 6,7 x 1,8; nền sân sau láng xi măng, kích thước 3,8 x 2,0; hàng rào bảo vệ sắt vuông B10, kích thước 3,8 x 2,0; Sân trước lát gạch đỏ 30 x 30, kích thước 4,4 x 3,8; Tường rào bảo vệ gạch chỉ 10, kích thước 1,6 x 1,5; 02 trụ cổng bê tông, kích thước 2,05 x 0,37 x 0,37; 02 cánh cổng tôn sắt hộp kích thước 1,6 x 1,9; Hàng rào bảo vệ sắt vuông B8, kích thước (3,8 x 1,2)+ (1,3 x 3,5)

Trị giá tài sản các công trình trên đất nói trên là 501.215.011đ.

Diện tích 70m^2 đất tại số thửa 23, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng, Hội đồng định giá tài sản định giá đối với giá trị quyền sử dụng đất là 5.500.000đ/m^2. Như vậy trị giá quyền sử dụng 70m^2 đất là (70m^2 x 5.500.000đ) = 385.000.000đ.

Đối với phần diện tích đất 7,8m^2 chị T và anh H lấn chiếm trong quá trình sử dụng, theo quy định tại thời điểm năm 2017 nếu làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải nộp tiền thuế là 2.500.000đ/m^2. Hội đồng định giá tài sản định giá đối với giá trị quyền sử dụng đất thuộc số thửa 23, tờ bản đồ số 19, xã A là 5.500.000đ/m^2. Như vậy, giá trị quyền sử dụng 7,8m^2 là (5.500.000đ - 2.500.000đ) x 7,8m^2 = 23.400.000đ.

Từ phân tích trên, xác định tổng trị giá tài sản chung của chị Phạm Thị T và anh Hoàng Văn H đã tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân là: 501.215.011đ +

385.000.000đ + 23.400.000đ = 909.615.011đ. Khối tài sản này hiện chị Phạm Thị T đang quản lý sử dụng.

[4] Xét công sức tạo lập khối tài sản chung: Cả chị T và anh H đều lao động để tạo ra khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Việc anh H có quan điểm anh đã vay tiền và vàng của bà Lưu Thị L, vợ chồng Anh Hoàng Thanh K và chị Trịnh Thị G, ông Đinh Sỹ N, bà Nguyễn Thị A để làm nhà và đề nghị Tòa án tính công sức đóng góp của anh vào khối tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy các khoản vay này chị T không biết và không thừa nhận, ngoài lời trình bày của anh H không còn chứng cứ nào khác để xác định số tiền anh H vay đã được sử dụng vào việc xây nhà nên không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên việc xây dựng các công trình trên đất là do anh H trực tiếp thiết kế, mua bán vật liệu, thuê thợ làm và sau khi ly hôn anh H đã tự bỏ tiền để sửa chữa cánh cửa các phòng của căn nhà nên xác định anh H có công sức đóng góp nhiều hơn trong quá trình tạo dựng duy trì khối tài sản chung. Hội đồng xét xử tính công sức của anh H đóng góp vào khối tài sản chung là 500.000.000đ của chị T là 409.615.011đ

[5] Xét căn cứ phân chia: Do hiện trạng tài sản không chia được bằng hiện vật, Hội đồng xét xử xét thấy anh Hoàng Văn H hiện đã có nhà riêng, chị Phạm Thị T chưa có nhà, hiện đang quản lý, sử dụng nhà chung của chị và anh H xây dựng trước khi ly hôn (nhà thôn T, xã A) nên giao cho chị T toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 70m^2 đất thuộc số thửa 23, tờ bản đồ số 19, xã A, huyện A và toàn bộ công trình xây dựng vật kiến trúc trên đất là phù hợp với nhu cầu thực tế. Đối với diện tích 7,8m^2 do anh H và chị T lấn chiếm trong quá trình xây dựng và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tại diện tích đất này không có tranh chấp và không nằm trong quy hoạch nên tạm giao cho chị T quản lý sử dụng gắn liền với diện tích 70m^2 đất thuộc số thửa 23, tờ bản đồ số 19, xã A, huyện A. Chị T có trách nhiệm trả tiền chênh lệch trị giá chia tài sản cho anh H số tiền là: 500.000.000đ.

[6] Xét yêu cầu trả nợ 89.000.000đ của bà Lưu Thị L và 12.000.000đ của vợ chồng Anh Hoàng Thanh K, chị Trịnh Thị G. Hội đồng xét xử xét thấy các khoản vay này đều không có văn bản xác nhận nợ của chị T và anh H. Ngoài lời khai của bà L, vợ chồng anh K (là những người cho vay), chỉ có anh H thừa nhận các khoản vay này, việc vay nợ do một mình anh H thực hiện, chị T không thừa nhận nên không có căn cứ để buộc chị T phải trả nợ chung cùng anh H. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa anh H có quan điểm vì chị T không thừa nhận nên anh sẽ trả toàn bộ số nợ trên cho bà L và vợ chồng anh K. Xét quan điểm của anh H đưa ra là tự nguyện nên chấp nhận anh H trả cho bà L số tiền 89.000.000đ, trả cho vợ chồng anh K, chị G số tiền 12.000.000đ. Do bà L, anh K và chị Gkhông yêu cầu trả tiền lãi nên anh H không phải trả tiền lãi cho bà L và vợ chồng anh K chị G.

[7] Đối với các khoản vay của bà Nguyễn Thị A 04 chỉ vàng 9999 và ông Đinh Sỹ N 10.000.000đ, anh H chưa trả, tại các bản tự khai bà Ánh và ông Ngạn có quan điểm không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Tòa án không xem xét giải quyết. Khi nào bà Ánh và ông Ngạn có yêu cầu, Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[8] Đối với yêu cầu của anh Hoàng Văn H về việc yêu cầu chị Phạm Thị T phải hoàn trả cho anh 1/2 số tiền gốc và lãi đã trả của khoản vay 50.000.000đ Ngân hàng H là 28.654.988đ. Hội đồng xét xử xét thấy khoản vay này cả chị T và anh H đã thanh toán xong trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu của anh H đưa ra không có căn cứ chấp nhận.

[9] Đối với yêu cầu của anh Hoàng Văn H về việc yêu cầu chị Phạm Thị Thúy phải hoàn lại cho anh số tiền 9.000.000đ anh vay của Ngân hàng H (đã trả hết) để đóng tiền học phí cho chị T. Xét thấy, tại Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/HĐTC/TTDVKH-VTHP ngày 07/11/2013 (được ký kết giữa bên cấp hạn mức thấu chi là Ngân hàng H Việt Nam và bên được cấp hạn mức thấu chi là anh Hoàng Văn H) do anh H cung cấp cho Tòa án có nêu mục đích sử dụng hạn mức thấu chi: "*Bù đắp nguồn tiền thiếu hụt tạm thời để phục vụ đời sống, nhu cầu tiêu dùng"*. Như vậy, khoản vay trên được anh H vay sử dụng cho mục đích sinh hoạt chung của gia đình nên căn cứ khoản 1 Điều 27 và khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình thì khoản vay này được xem là khoản nợ chung của chị T và anh H trong thời kỳ hôn nhân (đã được anh H, chị T trả hết), không phải là khoản vay nợ cá nhân giữa chị T và anh H nên việc anh H yêu cầu chị T phải hoàn lại cho anh số tiền 9 triệu đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Về án phí: Chị Phạm Thị T và anh Hoàng Văn H phải chịu án phí trên trị giá tài sản được chia, anh Hoàng Văn H phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà Lưu Thị L, anh Hoàng Văn Hải và chị Trịnh Thị G.

[11] Về quyền kháng cáo của các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 8 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 27, Khoản 1 Điều 30, Khoản 1 Điều 33, Điều 59, Khoản 1 Điều 60, Khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 24, Điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị T về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

- Giao cho chị Phạm Thị T quản lý, sử dụng 70m^2 đất tại thửa số 23, tờ bản đồ số 19, địa chỉ Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất được xác định bởi các mốc: ABCD (Vị trí, kích thước mốc giới có sơ đồ kèm theo).

Tạm giao cho chị Phạm Thị T quản lý, sử dụng 7,8m^2 đất tại thửa số 23, tờ bản đồ số 19, địa chỉ Thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất được xác định bởi các mốc: ADCEGF(Vị trí, kích thước mốc giới có sơ đồ kèm theo).

- Chị Phạm Thị T được sở hữu các tài sản trên diện tích đất 77,8m^2 thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 19, địa chỉ thôn T, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng gồm: Nhà 02 tầng, mái bằng bê tông cốt thép, xây dựng năm 2007, gạch chỉ 220, kích thước 3,8 x 13,2 x 7,3 và các công trình phụ gồm nhà bếp, sân, hàng rào bảo vệ, tường rào bảo vệ... (Chi tiết tài sản trên đất được nêu tại đoạn [3] phần nhận định của Tòa án).

Chị Phạm Thị T phải trả cho anh Hoàng Văn H tiền chênh lệch giá trị tài sản là: 500.000.000đ. Trị giá tài sản chị T được chia là: 409.615.011đ.

2. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Hoàng Văn H trả cho bà Lưu Thị L số tiền 89.000.000đ và trả cho Anh Hoàng Thanh K, chị Trịnh Thị G số tiền 12.000.000đ.

3. Bác yêu cầu của anh Hoàng Văn H về việc buộc chị Phạm Thị T phải trả cho anh số tiền 28.654.988đ và số tiền 9.000.000đ.

4. Về án phí:

- Chị Phạm Thị T phải nộp 20.384.600đ án phí chia tài sản chung để sung quỹ Nhà nước. Chị T đã nộp 6.250.000đ tiền tạm ứng án phí chia tài sản tại Chi cục Thi hành án huyện A (Biên lai thu tiền số 0008288 ngày 08/4/2016) nên còn phải nộp 14.134.600đ.

- Anh Hoàng Văn H phải nộp 24.000.000đ án phí chia tài sản chung; 5.050.000đ án phí dân sự (đối với các khoản nợ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận) để sung quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Đối với khoản tiền anh Hoàng Văn H phải trả cho bà Lưu Thị L anh Hoàng Văn Hải, chị Trịnh Thị G và khoản tiền chị Phạm Thị T phải trả cho anh Hoàng Văn H nói trên, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Văn Tỉnh